

BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

*(Ban hành theo Quyết định số 270/QĐ-HVTC ngày 11/03/2026
của Giám đốc Học viện Tài chính)*

HÀ NỘI - 2026

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Tài chính (Sau đây gọi chung là Học viện).

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:

- Mã tuyển sinh tại Miền Bắc (Trụ sở chính tại Hà Nội): HTC.

- Mã tuyển sinh tại Miền Nam (Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh): HTS (*Dự kiến*).

3. Địa chỉ các trụ sở:

- Trụ sở chính: Số 58 Lê Văn Hiến, phường Đông Ngạc, Hà Nội.

- Các cơ sở đào tạo tại Hà Nội:

+ Cơ sở đào tạo: Số 69 đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 19 ngõ Hàng Cháo, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 179 Đội Cấn, phường Ngọc Hà, Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Hà Nội.

- Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh: B2/1A đường 385, phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hvtc.edu.vn>; <https://aof.edu.vn>; <https://iife.edu.vn>.

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh: <https://hvtc.edu.vn>;
<https://xettuyen.hvtc.edu.vn>.

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

+ Tuyển sinh tại Miền Bắc (Trụ sở chính tại Hà Nội): **0961.481.086; 0967.684.086.**

+ Tuyển sinh tại Miền Nam (Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh): **0983.069.688; 0961.767.688.**

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: Fanpage – Học viện Tài chính (Academy of Finance); Ban phát thanh Học viện Tài chính; Tuyển sinh Học viện Tài chính (Academy Of Finance); <https://www.facebook.com/DDP.IIFE.AOF.UOG>; Fanpage – Phân hiệu Học viện Tài chính tại TP Hồ Chí Minh (<https://www.facebook.com/AOF.HCMC>).

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển:

Được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;
- c) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, Học viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT

2.1.1. Đối tượng xét tuyển

(1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT được tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chương trình của Học viện;

(2) Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT vào Học viện theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

(3) Giám đốc Học viện căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định sau đây:

- Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Học viện quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ; những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 01 năm học trước khi vào học chính thức. Chương trình bổ sung kiến thức do Giám đốc Học viện quy định;

- Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT;

2.1.2. Nguyên tắc xét tuyển

- Xét tuyển thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp. Điểm xét tuyển là điểm bình quân 3 năm học THPT.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp

2.2.1. Đối tượng xét tuyển

* *Nhóm 1:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh đã tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập đạt loại giỏi trở lên) và có một trong các thành tích vượt trội như sau:

- Chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 7.0 điểm hoặc TOEFL iBT (trước năm 2026) đạt từ 100 điểm hoặc TOEFL iBT (từ năm 2026) đạt từ 5 điểm (TOEFL iBT không sử dụng Home Edition) hoặc SAT đạt từ 1450 điểm hoặc ACT đạt từ 31 điểm (Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

- Đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia hoặc đạt giải Nhất kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).

* *Nhóm 2:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh đã tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập đạt loại giỏi trở lên), có một trong các thành tích như sau:

- Đạt giải Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trực thuộc Trung ương của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, Tiếng Anh, Ngữ văn (Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển).

- Chứng chỉ IELTS Academic đạt từ 5.5 điểm hoặc TOEFL iBT (trước năm 2026) đạt từ 55 điểm hoặc TOEFL iBT (từ năm 2026) đạt từ 3.5 điểm (TOEFL iBT không sử dụng Home Edition) hoặc SAT từ 1050 điểm hoặc ACT từ 22 điểm (Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển).

* *Nhóm 3:* Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc xếp loại học tập 3 năm bậc THPT đạt loại tốt (thí sinh đã tốt nghiệp trước năm 2025 có xếp loại học tập đạt loại giỏi trở lên).

2.2.2. Nguyên tắc xét tuyển

* *Nhóm 1:*

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$ĐXT = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (Nếu có)}$.

+ Điểm môn 1: Điểm TBC kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn Toán theo thang điểm 10.

+ Điểm môn 2: Điểm TBC kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 của môn cao nhất trong các môn Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Tin học theo thang điểm 10.

+ Điểm môn 3: Điểm quy đổi thành tích vượt trội của thí sinh (Xác định tại Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 và Bảng quy đổi kết quả học tập theo thang điểm 10).

+ Điểm ưu tiên (Nếu có): Điểm Khu vực ưu tiên và Đối tượng chính sách ưu tiên.

- Thí sinh được xét tuyển trên Hệ thống chung theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn Toán thi THPT năm 2026 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

* *Nhóm 2:*

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$ĐXT = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (Nếu có)}$.

+ Điểm môn 1: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn Toán.

+ Điểm môn 2: Điểm TBC kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 cao nhất của tổ hợp 3 môn trong các tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10.

+ Điểm môn 3: Điểm quy đổi thành tích học tập, chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế của thí sinh (Xác định tại Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 và Bảng quy đổi kết quả học tập theo thang điểm 10).

+ Điểm ưu tiên (Nếu có): Điểm Khu vực ưu tiên và Đối tượng chính sách ưu tiên.

- Thí sinh được xét tuyển trên Hệ thống chung theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn Toán thi THPT năm 2026 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10:

TT	IELTS	TOEFL iBT		SAT	ACT	Điểm quy đổi
		Trước năm 2026	Từ năm 2026			
1	5.5	55 – 69	3.5	1050 - dưới 1200	22 - 26	9,0
2	6.0	70 – 79	4	1200 - dưới 1300	27 - 28	9,25
3	6.5	80 – 89	4.5	1300 - dưới 1400	29 - 30	9,5
4	7.0	90 – 99	5	1400 - dưới 1500	31 - 32	9,75
5	7.5 trở lên	100 trở lên	5.5 trở lên	1500 trở lên	33 trở lên	10

- Bảng điểm quy đổi kết quả học tập theo thang điểm 10:

STT	Giải Học sinh giỏi Quốc gia	Giải Học sinh giỏi Tỉnh/TP	Điểm quy đổi
1		Giải ba	9,0
2		Giải nhì	9,5
3	Khuyến khích	Giải nhất	10

* Nhóm 3:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$ĐXT = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên (Nếu có)}$.

+ Điểm môn 1: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 môn Toán.

+ Điểm môn 2: Điểm TBC kết quả học tập cả năm lớp 10, 11, 12 cao nhất của tổ hợp 3 môn trong các tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10.

+ Điểm môn 3: Điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 cao nhất trong các môn Vật lý, Hóa

học, Ngữ văn, Tiếng Anh, Tin học.

+ Điểm ưu tiên (Nếu có): Điểm Khu vực ưu tiên và Đối tượng chính sách ưu tiên.

- Thí sinh được xét tuyển trên Hệ thống chung theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn Toán thi THPT năm 2026 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

2.3.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT trên toàn quốc.

2.3.2. Nguyên tắc xét tuyển

Thí sinh đăng ký chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế hoặc ngành Ngôn ngữ Anh chương trình chuẩn được xét tuyển theo các tổ hợp A01, D01, D07, X26; các ngành/chương trình đào tạo còn lại và chương trình LKĐT mỗi bên cấp Một Bằng cử nhân DDP (Dual Degree Programme) được xét tuyển theo các tổ hợp A00, A01, D01, D07, X06, X26.

- Thí sinh được xét tuyển trên Hệ thống chung theo quy định của Bộ GDĐT.

- Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau ở cuối danh sách thì lấy điểm môn Toán thi THPT năm 2026 làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

- Đối với những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm thay thế điểm thi THPT môn Tiếng Anh (gồm cả thí sinh không có điểm thi môn tiếng Anh) theo Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10 (Các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT được các tổ chức quốc tế cấp từ ngày 01/6/2024 đến thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển). Trường hợp thí sinh có điểm thi THPT môn Tiếng Anh cao hơn điểm quy đổi, thí sinh được giữ nguyên điểm thi này.

Lưu ý:

- *Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài:* Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (đã được Bộ GDĐT Việt Nam cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam): Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, Giám đốc Học viện xem xét quyết định. Ưu tiên thí sinh đã có thông báo tiếp nhận vào học tại các trường Đại học trên thế giới.

- *Đối với thí sinh diện dự bị đại học:* Học viện thống nhất với các trường Dự bị đại học về chỉ tiêu xét chuyển học sinh Dự bị đại học vào học trình độ Đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Điều kiện để nộp hồ sơ xét chuyển như sau:

+ Thí sinh hoàn thành chương trình Dự bị đại học.

+ Có Điểm tổng kết 03 môn học bồi dưỡng dự bị đại học thuộc tổ hợp đăng ký xét chuyển đạt từ 20 điểm trở lên khi đăng ký vào chương trình chuẩn và 21 điểm trở lên khi đăng

ký vào chương trình định hướng quốc tế.

- Thí sinh diện gửi học hoặc theo đặt hàng, Học viện xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

- Ngưỡng đầu vào: Điểm xét tuyển theo thang điểm 30, lấy từ mức 19 điểm đối với chương trình chuẩn, từ mức 20 điểm đối với chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế và chương trình LKĐT mỗi bên cấp Một Bằng cử nhân DDP (Dual Degree Programme).

- Điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển theo thang điểm 30. Học viện công bố quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh sau khi có kết quả kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Số lượng tuyển sinh

- Dự kiến số lượng tuyển sinh tại Miền Bắc (Trụ sở chính và các cơ sở đào tạo tại Hà Nội):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
I Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế (2.620)							
1	HC12.01QT	Kinh tế đầu tư (Theo định hướng ACCA)	7310104	Kinh tế đầu tư	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
2	HC03.01QT	Quản trị doanh nghiệp (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340101	Quản trị kinh doanh	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
3	HC11.02QT	Digital Marketing (Theo định hướng ICDL)	7340115	Marketing	200	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
4	HC09.01QT	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản (Theo định hướng ACCA)	7340116	Bất động sản	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
5	HC15.01QT	Kinh doanh quốc tế (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340120	Kinh doanh quốc tế	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
6	HC01.01QT	Thuế và Quản trị thuế (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
7	HC01.06QT	Hải quan và Logistics (Theo định hướng FIATA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	370	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
8	HC01.09QT	Phân tích tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	240	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
9	HC01.11QT	Tài chính doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	370	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
10	HC01.15QT	Ngân hàng (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
11	HC01.19QT	Đầu tư tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
12	HC02.01QT	Kế toán doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	350	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
13	HC02.02QT	Kế toán quản trị và Kiểm soát quản lý (Theo định hướng CMA)	7340301	Kế toán	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
14	HC02.03QT	Kế toán công (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
15	HC10.01QT	Kiểm toán (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	370	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
II Chương trình chuẩn (3.000)							
16	HC05.01	Tiếng Anh tài chính kế toán	7220201	Ngôn ngữ Anh	160	- PT1 - PT2 - PT3 A01, D01, D07, X26)	
17	HC06.01	Kinh tế và quản lý nguồn lực tài chính	7310101	Kinh tế	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
18	HC16.01	Kinh tế chính trị - Tài chính	7310102	Kinh tế chính trị	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
19	HC12.01	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	150	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
20	HC18.01	Toán tài chính	7310108	Toán kinh tế	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
21	HC03.12	Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh du lịch	7340101	Quản trị kinh doanh	160	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
22	HC11.01	Marketing	7340115	Marketing	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
23	HC09.01	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	7340116	Bất động sản	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
24	HC01.01	Tài chính - Ngân hàng 1 (CTĐT Thuế; Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương; Tài chính quốc tế)	73402011	Tài chính - Ngân hàng	350	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
25	HC01.02	Tài chính - Ngân hàng 2 (CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính)	73402012	Tài chính - Ngân hàng	300	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
26	HC01.03	Tài chính - Ngân hàng 3 (CTĐT Ngân hàng; Đầu tư tài chính)	73402013	Tài chính - Ngân hàng	180	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
27	HC08.01	Tài chính bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
28	HC02.13	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công	7340301	Kế toán	550	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
29	HC10.01	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	200	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
30	HC07.01	Quản lý tài chính công	7340403	Quản lý công	140	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
31	HC04.01	Tin học tài chính kế toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	90	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
32	HC17.01	Luật kinh doanh	7380101	Luật	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
33	HC14.01	Khoa học dữ liệu trong tài chính	7460108	Khoa học dữ liệu	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
34	HC13.01	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính kế toán	7480201	Công nghệ thông tin	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
III Chương trình liên kết đào tạo quốc tế (120)							
35	HC.DDP	Chương trình LKĐT mỗi bên cấp Một Bằng cử nhân DDP (Dual Degree Programme)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	120	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	

- Dự kiến số lượng tuyển sinh tại Miền Nam (Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh):

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế (380)							
1	HS01.06QT	Hải quan và Logistics (Theo định hướng FIATA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
2	HS01.09QT	Phân tích tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
3	HS01.11QT	Tài chính doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
4	HS02.01QT	Kế toán doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	
5	HS10.01QT	Kiểm toán (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	50	- PT1 - PT2 - PT3 (A01, D01, D07, X26)	

+ Dự kiến số lượng 1.830 chương trình chuẩn học tại Cơ sở đào tạo Khu công nghệ cao Hòa Lạc, TP. Hà Nội nằm trong tổng số lượng tuyển sinh chung của Học viện tại Miền Bắc như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	HC01.01	Tài chính - Ngân hàng 1 (CTĐT Thuế; Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương; Tài chính quốc tế)	73402011	Tài chính - Ngân hàng	350	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
2	HC01.02	Tài chính - Ngân hàng 2 (CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính)	73402012	Tài chính - Ngân hàng	300	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
3	HC01.03	Tài chính - Ngân hàng 3 (CTĐT Ngân hàng; Đầu tư tài chính)	73402013	Tài chính - Ngân hàng	180	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
4	HC02.13	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công	7340301	Kế toán	550	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
5	HC10.01	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	200	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
6	HC04.01	Tin học tài chính kế toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	90	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
7	HC14.01	Khoa học dữ liệu trong tài chính	7460108	Khoa học dữ liệu	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	
8	HC13.01	Trí tuệ nhân tạo trong tài chính kế toán	7480201	Công nghệ thông tin	80	- PT1 - PT2 - PT3 (A00, A01, D01, D07, X06, X26)	

Lưu ý:

- Sinh viên học tại Phân hiệu TP. Hồ Chí Minh hoặc cơ sở đào tạo Khu công nghệ cao Hòa Lạc, TP. Hà Nội được bố trí chỗ ở tại khu Ký túc xá (nếu có nhu cầu).

- Chỉ tiêu diện dự bị đại học, gửi học hoặc theo đặt hàng được xác định trong tổng chỉ tiêu chung của Học viện.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Học viện

Bảng mã tổ hợp môn xét tuyển được quy định như sau:

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A00	Toán, Vật lý, Hóa học

Mã tổ hợp	Các môn của tổ hợp xét tuyển
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
X06	Toán, Vật lý, Tin học
X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GDĐT

** Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia, quốc tế.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng gửi hồ sơ về Học viện trước 17h00 ngày 20/06/2026.

** Xét tuyển thẳng thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực học bạ 3 năm học trung học phổ thông.

(3) Bản sao giấy khai sinh.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Hồ sơ gửi về Học viện trước 17h00 ngày 20/06/2026.

** Thời gian công bố kết quả và xác nhận nhập học:*

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Ngày 30/06/2026.

- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học: theo lịch tuyển sinh của Bộ GDĐT.

6.2. Xét tuyển kết hợp

- Quy định về hồ sơ: Thí sinh xem thông tin chi tiết tại Thông báo tuyển sinh của Học viện.

** Hình thức, thời gian đăng ký:*

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện: <https://xettuyen.hvtc.edu.vn>, dự kiến từ ngày 28/05 đến ngày 07/06/2026.

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia từ ngày 02/07 đến 17h00 ngày 14/07/2026.

** Thời gian công bố kết quả sơ tuyển và kết quả trúng tuyển:*

- Thời gian công bố kết quả sơ tuyển: Dự kiến trước 17h00 ngày 22/06/2026.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Trước 17h00 ngày 13/08/2026.

- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến: Trước 17h00 ngày 21/08/2026.

** Lệ phí xét tuyển:* 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

6.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

* Quy định về hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký xét tuyển (ĐKXT) theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất cả các ngành của Học viện.

* *Hình thức, thời gian đăng ký:* Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) từ ngày 02/07 đến 17h00 ngày 14/07/2026.

- Riêng đối với thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Học viện: <https://xettuyen.hvtc.edu.vn>, dự kiến từ ngày 28/05/2026 đến ngày 07/06/2026. Thời gian công bố kết quả sơ tuyển: Dự kiến trước 17h00 ngày 22/06/2026.

Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có). Điểm xét tuyển đối với hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung (nếu có), Học viện thông báo trên Cổng thông tin điện tử hoặc các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ ĐKXT. Học viện từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin giữa hồ sơ ĐKXT với hồ sơ gốc.

* Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Trước 17h00 ngày 13/08/2026.

- Thời gian thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học: Trước 17h00 ngày 21/08/2026.

7. Chính sách ưu tiên

- Chính sách ưu tiên tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

- Học viện dành các suất học bổng ưu tiên cho thí sinh đạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, thí sinh có kết quả học tập vượt trội hoặc thí sinh đăng ký những chương trình đào tạo được Học viện khuyến khích theo Thông báo riêng.

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh (xét tuyển, thi tuyển)

Ngoài các đối tượng thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức ở mục 6.2; 6.3, thí sinh đăng ký xét tuyển ở phương thức xét tuyển còn lại nộp mức thu dịch vụ tuyển sinh theo quy định của Bộ GDĐT.

9. Cam kết của Học viện đối với thí sinh

- Trường hợp thí sinh đã đăng ký xét tuyển vào phương thức 2, 3 trên hệ thống đăng ký của Học viện nhưng không đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo được coi như thí sinh từ bỏ việc đăng ký xét tuyển vào Học viện và không được đưa vào hệ thống xét tuyển và xử lý nguyện vọng.

- Nếu thí sinh có thông tin, dữ liệu đăng ký xét tuyển trên hệ thống đăng ký xét tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo khác với thông tin đăng ký dự tuyển trên hệ thống của Học viện, Học viện sử dụng dữ liệu từ hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo để xét tuyển.

- Sau khi kết thúc đợt xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Học viện tổ chức hậu kiểm hồ sơ đăng ký của thí sinh. Trường hợp thí sinh sử dụng thông tin hồ sơ không đúng sự thực để xét đủ điều kiện trúng tuyển nhưng thực tế hồ sơ của thí sinh không đủ điều kiện trúng tuyển, Học viện chủ động thực hiện việc hủy bỏ kết quả trúng tuyển của thí sinh nêu trên nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng và minh bạch trong tuyển sinh. Trường hợp thí sinh nhận thấy kết quả xét tuyển của mình chưa chính xác có thể viết đơn đề nghị kiểm tra, cập nhật kết quả xét tuyển gửi về Học viện và các cơ quan quản lý có liên quan xem xét giải quyết nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh.

- Thí sinh trúng tuyển nhưng nhập học muộn quá thời gian quy định theo thông báo của Học viện, nếu có lý do chính đáng được Học viện xem xét giải quyết cho nhập học bổ sung. Thí sinh viết đơn đề nghị nhập học bổ sung muộn gửi kèm theo minh chứng lý do chính đáng nhập học muộn về Học viện; ngược lại, thí sinh được coi như từ chối nhập học tại Học viện.

10. Các nội dung khác

Sau khi trúng tuyển, nhập học tất cả tân sinh viên chương trình chuẩn được quyền đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo định hướng CCQT của Học viện (*có thông báo tuyển sinh riêng*).

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

* Học phí dự kiến năm học 2026 - 2027:

+ Chương trình chuẩn: Từ 25 – 35 triệu đồng/sinh viên/năm học.

+ Chương trình định hướng chứng chỉ quốc tế: Từ 50 – 55 triệu đồng/sinh viên/năm học.

+ Diện tuyển sinh theo đặt hàng: Từ 33 – 55 triệu đồng/sinh viên/năm học.

- Học phí đối với lưu học sinh diện tự túc kinh phí: Theo quy định của Học viện đối với sinh viên nước ngoài diện tự túc kinh phí.

- Chương trình mỗi bên cấp 01 Bằng Cử nhân (DDP):

+ Học phí các năm học tại Viện Đào tạo Quốc tế - Học viện Tài chính (trong nước) là 75 - 80 triệu đồng/sinh viên/năm học.

+ Học phí năm cuối tại Trường Đại học Greenwich (London, Vương quốc Anh): theo mức học phí do Trường thông báo.

* Từ những năm học sau học phí có thể thay đổi, nếu tăng thì không quá 10% so với năm học trước.

Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://hvtc.edu.vn/Portals/0/files/639075451607411334BAOCAOVIECLAM2025.pdf>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2024.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
1. Kinh doanh và quản lý					

- Tài chính – Ngân hàng	Đại học	1.990	2.152	2.095	98,32
- Kế toán	Đại học	1.350	1.459	1.478	97,84
- Quản trị kinh doanh	Đại học	270	285	263	98,10
- Hệ thống thông tin QL	Đại học	120	174	160	95,63
2. KHXH&HV					
- Kinh tế	Đại học	270	272	240	98,33
3. Nhân văn					
- Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	200	128	98,44
Tổng		4.200	4.542	4.364	98,05

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Tài chính – Ngân hàng	TTN	2.100	2.099	26,22/30			
2	7340201C06	Hải quan & Logistics (Theo định hướng FIATA)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	TTN	250	270	36,15/40			
3	7340201C09	Phân tích tài chính (Theo định hướng ICAEW)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	TTN	150	164	35,36/40			
4	7340201C11	Tài chính doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	TTN	300	359	35,40/40			
5	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	TTN	1.370	1.462	26,45/30			
6	7340301C21	Kế toán doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	TTN	300	318	34,35/40			
7	7340301C22	Kiểm toán (Theo định hướng ICAEW)	7340301	Kế toán	TTN	230	260	35,70/40			
8	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	TTN	350	326	26,22/30			
9	7340101C35	Digital Marketing (Theo định	7340101	Quản trị kinh doanh	TTN	50	56	35,31/40			

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
		hướng ICDL)									
10	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	TTN	120	168	26,03/30			
11	7310101	Kinh tế	7310101	Kinh tế	TTN	240	226	26,13/30			
12	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	TTN	200	173	34,73/40			
13	7310104QT12.01	Kinh tế đầu tư (Theo định hướng ACCA)	7310104	Kinh tế đầu tư	TTN - KH				50	98	22,82/30
14	7340101QT03.01	Quản trị doanh nghiệp (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340101	Quản trị kinh doanh	TTN - KH				50	83	22,58/30
15	7340115QT11.02	Digital Marketing (Theo định hướng ICDL)	7340115	Marketing	TTN - KH				200	237	23,44/30
16	7340116QT09.01	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản (Theo định hướng ACCA)	7340116	Bất động sản	TTN - KH				50	19	21,00/30
17	7340120QT15.01	Kinh doanh quốc tế (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340120	Kinh doanh quốc tế	TTN - KH				50	106	24,89/30
18	7340201QT01.01	Thuế và Quản trị thuế (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				50	40	21,00/30
19	7340201QT01.06	Hải quan và Logistics (Theo định hướng FIATA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				600	567	21,30/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
20	7340201QT01.09	Phân tích tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				350	165	21.00/30
21	7340201QT01.11	Tài chính doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				700	473	21.00/30
22	7340201QT01.15	Ngân hàng (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				50	49	21.00/30
23	7340201QT01.19	Đầu tư tài chính (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				50	31	21.00/30
24	7340301QT02.01	Kế toán doanh nghiệp (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	TTN - KH				500	231	21,50/30
25	7340301QT02.02	Kế toán quản trị và Kiểm soát quản lý (Theo định hướng CMA)	7340301	Kế toán	TTN - KH				50	16	21.00/30
26	7340301QT02.03	Kế toán công (Theo định hướng ACCA)	7340301	Kế toán	TTN - KH				50	29	21,50/30
27	7340302QT10.01	Kiểm toán (Theo định hướng ICAEW CFAB)	7340302	Kiểm toán	TTN - KH				500	236	21,50/30
28	7220201	Tiếng Anh tài chính kế toán	7220201	Ngôn ngữ Anh	TTN - KH				160	157	24,10/30

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình đào tạo, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
29	7310101	Kinh tế và quản lý nguồn lực tài chính	7310101	Kinh tế	TTN - KH				80	82	25,43/30
30	7310102	Kinh tế chính trị - Tài chính	7310102	Kinh tế chính trị	TTN - KH				50	51	24,92/30
31	7310104	Kinh tế đầu tư	7310104	Kinh tế đầu tư	TTN - KH				150	125	25,56/30
32	7310108	Toán tài chính	7310108	Toán kinh tế	TTN - KH				50	57	24,57/30
33	7340101	Quản trị doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh du lịch	7340101	Quản trị kinh doanh	TTN - KH				160	166	24,98/30
34	7340115	Marketing	7340115	Marketing	TTN - KH				80	139	26,23/30
35	7340116	Thẩm định giá và kinh doanh bất động sản	7340116	Bất động sản	TTN - KH				80	90	21,51/30
36	73402011	Tài chính - Ngân hàng 1 (CTĐT Thuế; Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương; Tài chính quốc tế)	73402011	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				350	436	25,47/30
37	73402012	Tài chính - Ngân hàng 2 (CTĐT Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính)	73402012	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				300	387	26,31/30
38	73402013	Tài chính - Ngân hàng 3 (CTĐT Ngân hàng; Đầu tư tài chính)	73402013	Tài chính - Ngân hàng	TTN - KH				180	291	25,40/30
39	7340204	Tài chính bảo hiểm	7340204	Bảo hiểm	TTN - KH				80	80	22,56/30
40	7340301	Kế toán doanh nghiệp; Kế toán công	7340301	Kế toán	TTN - KH				460	727	25,01/30
41	7340302	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	TTN - KH				140	197	26,60/30

DANH MỤC LĨNH VỰC CỦA CUỘC THI KH-KT

STT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ghi chú
1.	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	
2.	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3.	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4.	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	
5.	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	
6.	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
7.	Hóa Sinh (*)	Hóa-Sinh phân tích; Hóa-Sinh tổng hợp; Hóa-Sinh-Y; Hóa-Sinh cấu trúc;...	
8.	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
9.	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	
10.	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	
11.	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	
12.	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin (*)	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
13.	Khoa học Trái đất và	Khí quyển; Khí hậu; Ảnh hưởng của môi trường lên hệ sinh thái; Địa chất; Nước;...	

STT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ghi chú
	Môi trường (*)		
14.	Khoa học xã hội và hành vi (*)	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học;...	
15.	Kỹ thuật môi trường (*)	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; Khai thác đất; Kiểm soát ô nhiễm; Quản lý chất thải và tái sử dụng; Quản lý nguồn nước;...	
16.	Kỹ thuật Y Sinh (*)	Vật liệu Y Sinh; Cơ chế Sinh học; Thiết bị Y sinh; Kỹ thuật tế bào và mô; Sinh học tổng hợp;...	
17.	Sinh học tế bào và phân tử (*)	Sinh lý tế bào; Gen; Miễn dịch; Sinh học phân tử; Sinh học thần kinh;...	
18.	Khoa học động vật (*)	Hành vi; Tế bào; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và di truyền; Dinh dưỡng và tăng trưởng; Sinh lý; Hệ thống và tiến hóa;...	
19.	Vi Sinh (*)	Vi trùng và kháng sinh; Vi sinh ứng dụng; Vi khuẩn; Vi sinh môi trường; Kháng sinh tổng hợp; Vi-rút;...	
20.	Khoa học Thực vật (*)	Nông nghiệp; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và sinh sản; Tăng trưởng và phát triển; Bệnh lý thực vật; Sinh lý thực vật; Hệ thống và tiến hóa;...	

Ghi chú: () Những lĩnh vực dự thi bắt buộc thí sinh phải nộp xác nhận môn học liên quan của đơn vị tổ chức cuộc thi./.*